

Bản án số: 28/2025/DS-ST
Ngày 07-10-2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tái

Ông Nguyễn Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7
– Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hải Phòng tham gia phiên
tòa:** Bà Phạm Thị Nghĩa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 30 tháng 9 và ngày 07 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 79/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hải Phòng về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:18/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2025/QĐST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T; nơi cư trú: Thôn A, xã L, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn A, xã N, thành phố Hải Phòng); có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn C; nơi cư trú: Thôn E, xã N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Trọng T1; nơi cư trú: Số A tập thể X, phường H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Lê Văn N; nơi cư trú: Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Lê Minh T2; nơi đăng ký thường trú: Thanh tra Bộ Q1, số F T, Điện Biên, quận B, thành phố Hà Nội; chỗ ở: Xóm A, H, xã V, thành phố Hà Nội; vắng mặt (có đơn đề nghị vắng mặt).

- + Bà Vũ Thị Q; nơi cư trú: Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng; có mặt.
- + Anh Lê Văn S; nơi cư trú: Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt
- + Bà Nguyễn Thị H; nơi cư trú: Thôn E, xã N, thành phố Hải Phòng; có mặt.
- + Anh Lê Văn H1; nơi cư trú: Thôn E, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.
- + Chị Lê Huyền T3; nơi cư trú: Thôn E, xã N, thành phố Hải Phòng); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Lê Văn S1 (sinh năm 1933, chết năm 2013) và mẹ là cụ Vũ Thị T4 (sinh năm 1936, chết năm 2016). Cụ S1 và cụ T4 có 05 người con chung là Lê Trọng T1, Lê Văn T, Lê Văn N, Lê Văn C, Lê Minh T2. Ngoài ra, hai cụ không con nuôi, con riêng, con nhận nào khác. Bố mẹ của cụ S1 và cụ T4 đều chết trước khi cụ S1, cụ T4 chết. Cụ S1 và cụ T4 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ tài sản gì. Quá trình chung sống cụ S1 và cụ T4 tạo lập được khối tài sản chung là:

Diện tích đất 609 m² bao gồm 200 m² đất ở, 164 m² đất vườn tại thửa đất số 56 và diện tích đất ao 245 m² tại thửa đất số 94; tờ bản đồ số 08; địa chỉ: Đ, thôn T, xã L, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng). Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G386530 mang tên ông Lê Văn S1. Trên thửa đất số 56; tờ bản đồ số 08 có 01 nhà thờ do ông và các ông Lê Trọng T1, ông Lê Minh T2, ông Lê Văn N cùng nhau xây dựng năm 2022, hiện ông đang quản lý và 01 nhà ở (gồm nhà 01 tầng sát với nhà 02 tầng) do ông Lê Văn C xây dựng. Trên thửa đất số 94, tờ bản đồ số 08 có 01 nhà 02 tầng do ông Lê Văn N xây dựng.

Diện tích đất 2.040 m² (thực tế được giao 2.140 m²) đất nông nghiệp gồm 495 m² tại Khu vực đồng Sau ra; 158 m² tại khu vực đồng Mả dứa; 963 m² tại khu vực đồng cây Bàng; 524 m² tại khu vực đồng Góc cộ; cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên các cụ, hiện đã bị thất lạc. Ông Lê Văn C đang là người quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên. Diện tích đất nông nghiệp trên là khi nhà nước chia ruộng cho 04 nhân khẩu gồm bố mẹ ông là cụ S1, cụ T4, ông C và ông T2. Các anh em cũng thống nhất phần đất ông nghiệp của cụ S1 và cụ T4 để lại là ½ diện tích đất nông nghiệp nêu trên. Để thuận tiện cho việc chia di sản của các cụ, ông và các anh em đều thống nhất xác định phần di sản là đất nông nghiệp của cụ S1, cụ T4 để lại tại xứ đồng C có diện tích 963 m². Diện tích đất nông nghiệp ở ba thửa còn lại được xác định là

ruộng của ông T2 và ông C, không phải di sản thừa kế của cụ S1, cụ T4; không đề nghị ông T2, ông C phải trả giá trị chênh lệch.

Số tiền 294.000.000 (Hai trăm chín mươi tư triệu) đồng hiện ông đang là người quản lý. Khi làm đơn ông có đề nghị chia theo quy định pháp luật, tuy nhiên tại phiên tòa các anh em đều thống nhất và có ý kiến không chia số tiền trên mà đề hương khói cho các cụ. Do đó, ông rút yêu cầu chia số tiền này và đề nghị Tòa án không chia số tiền 294.000.000 đồng nêu trên.

Ông đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ S1 và cụ T4 là diện tích đất 609 m², tại thửa đất số 56, 94; tờ bản đồ số 08; địa chỉ: Đ, thôn T, xã L, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng). Thửa đất trên, nếu có thể chia tách thì chia tách thửa theo quy định pháp luật, ông và ông T1, ông T2, được quyền sở hữu một thửa, phần diện tích được chia theo quy định trong đó có phần nhà thờ đã xây dựng. Phần diện tích đất còn lại chia cho ông C. Trường hợp, nếu Tòa án chia đất cho các ông mà phải phá dỡ các công trình ông của ông C đã xây dựng thì ông tự nguyện chịu toàn bộ chi phí và đền bù giá trị tài sản bị phá cho ông C.

Diện tích đất nông nghiệp là di sản của cụ S1 và cụ T4 có diện tích 963 m² tại khu vực đồng cây Bàng ông đề nghị chia cho ông hoặc ông N để các ông sử dụng canh tác hoặc cho thuê lấy nguồn kinh phí thờ cúng các cụ.

Quá trình chuẩn bị xét xử bị đơn ông Lê Văn C trình bày: Ông thống nhất với trình bày của ông Lê Văn T về họ, tên, tuổi, năm sinh, năm mất và các người con của cụ Lê Văn S1 và cụ Vũ Thị T4. Cụ S1 và cụ T4 chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì. Quá trình chung sống cụ S1 và cụ T4 tạo lập được khối tài sản chung là: Diện tích đất 609 m² bao gồm diện tích đất ở 200m², đất vườn 164m² tại thửa đất số 56 và diện tích đất ao 245 tại thửa đất số 94; tờ bản đồ số 08 thuộc xã N, thành phố Hải Phòng. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G386530 mang tên Lê Văn S1 là đúng. Trên diện tích đất này, trước kia có 03 gian nhà do vợ chồng ông xây dựng vào năm 1991 cùng với các cụ. Quá trình chung sống với bố mẹ, khi các cụ còn sống thì các cụ đã đồng ý và cho vợ chồng ông thửa đất này. Do đó, vợ chồng ông đã xây dựng nhà kiên cố và có khuôn viên riêng sử dụng như hiện nay. Đến năm 2012, ông và vợ ông đã xây dựng căn nhà ở trên một phần đất các cụ cho, hiện nay nhà này vợ chồng ông vẫn đang sử dụng có sân cổng riêng với phần đất xây nhà thờ. Vào năm 2021, khi ông xây nhà vệ sinh ở giáp đất xây nhà thờ thì các anh em có xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2022, ông T, ông N, ông T2, ông T1 đã tự ý phá nhà này để xây nhà thờ hiện trạng như hiện nay. Thời điểm này ông có mặt ở nhà nhưng do nghĩ anh em trong gia đình nên ông không có ý kiến gì, các anh em còn lại đều thống nhất chia thửa đất làm hai phần trong đó có một phần nhà ông sử dụng và một phần làm nhà thờ, đã xây tường kiên cố ngăn cách hai thửa đất từ năm 2022. Ngoài ra, còn một thửa đất ao hiện nay do vợ chồng ông N sử dụng và quản lý, đây là phần đất ao của các cụ.

Vợ chồng ông chung sống với các cụ từ sau khi kết hôn đến khi các cụ chết. Khi còn sống, các cụ đã nói và cho vợ chồng ông xây nhà thì vợ chồng ông C mới xây. Do đó, việc các anh em đề nghị chia thừa kế tài sản của các cụ là diện tích đất 609 m² ông không đồng ý.

- Diện tích đất nông nghiệp được giao 2040 m² (thực tế giao 2.140 m²) gồm 495m² tại Khu vực đồng Sau; 158 m² tại khu vực đồng Mả dứa; 963 m² tại khu vực đồng cây Bàng; 524 m² tại khu vực đồng Góc cộ; cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thất lạc. Hiện ông là người quản lý, sử dụng, ông cũng nhất trí với ý kiến của các anh em xác định đây là diện tích đất nông nghiệp được chia cho 04 nhân khẩu là bố mẹ ông, ông và ông T2. Ông đồng ý xác định trong đó có ½ là diện tích đất của bố mẹ ông để lại là diện tích 963 m² tại khu vực đồng cây Bàng, ông đề nghị chia ruộng này cho ông để ông tiếp tục canh tác. 03 thửa ruộng còn lại là của ông và của ông T2 không phải di sản của các cụ.

Đối với số tiền ông T đang giữ của các cụ, đây là tiền của các cụ không ai có quyền chia nên ông đề nghị Tòa án không chia số tiền trên.

Nay ông T đề nghị chia di sản thừa kế của cụ S1 và cụ T4, ông C không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N và vợ là bà Vũ Thị Q trình bày: Thống nhất với trình bày của ông Lê Văn T về họ, tên, tuổi, năm sinh, năm mất, về các người con và về di sản của cụ Lê Văn S1 và cụ Vũ Thị T4. Năm 1992, vợ chồng ông mua chung diện tích đất ao tại thửa đất số 94 với cụ S1, cụ T4 nhưng để các cụ đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông và cụ S1, cụ T4 cùng thả cá. Đến năm 2004, vợ chồng ông đã san lấp diện tích đất ao hết số tiền 5.000.000 đồng. Khi san lấp, các anh chị em trong gia đình và vợ chồng ông C, bà H đều biết, không ai có ý kiến gì. Sau khi san lấp, cụ S1, cụ T4 trồng cây trên diện tích đất này. Năm 2022, vợ chồng ông xây công trình kiên cố nhà hai tầng như hiện tại. Khi vợ chồng ông xây nhà, không ai có ý kiến gì. Nay ông T khởi kiện chia di sản thừa kế, ông đề nghị được nhận toàn bộ phần đất ao và nhất trí với yêu cầu khởi kiện và ý kiến của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trọng T1, ông Lê Minh T2 thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, anh Lê Văn H1, chị Lê Huyền T3 thống nhất với ý kiến của bị đơn.

Tại Biên bản xác minh, ông Tô Văn V, nguyên trưởng thôn 5, xã N, thành phố Hải Phòng cung cấp thông tin: Hiện nay ông đang quản lý sổ giao ruộng năm 1993 của thôn E xã L (nay là xã N). Thời điểm năm 1993, hộ cụ Lê Văn S1 và Vũ Thị T4 có 04 nhân khẩu gồm: Cụ S1, cụ T4, ông C, ông T2, những người con khác của cụ S1, cụ T4 đã lập gia đình riêng. Theo sổ giao ruộng năm 1993 tại Thôn E xã

L thì hộ cụ S1, cụ T4 được giao 04 thửa ruộng tổng diện tích 2140 m², vị trí, diện tích cụ thể như sau: Vườn Sau ra 495 m², Mả dứa diện tích 158 m², Đầm Cây B 963 m², Góc Cọ 524 m², Tổng diện tích đất ruộng này được chia cho 04 nhân khẩu bằng nhau. Thời điểm hai cụ còn sống vẫn canh tác 04 thửa ruộng này. Sau khi cụ S1, cụ T4 mất thì ông C cho người khác cấy và phần lớn ông C trực tiếp cấy, quản lý ruộng đến nay. Do ông C sống ở gần các cụ nên các cụ để ông C cấy. Thời kỳ cụ S1, cụ T4 còn sống thì ở tại căn nhà vị trí hiện nay làm nhà thờ, ông C ở nhà bên cạnh, có chung sân. Bốn thửa ruộng trên đứng tên trong sổ giao cho cụ S1, cụ T4, ông C, ông T2 chưa chuyển đổi, chuyển nhượng cho ai, vẫn ở nguyên vị trí cũ.

Tại Biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 15-01-2025 xác định: Đất ở nông thôn có giá trị 5.000.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm (đất vườn) có giá trị 80.000 đồng/m²; đất nuôi trồng thủy sản có giá trị 60.000 đồng/m²; đất trồng lúa có giá trị 72.000 đồng/m². Tài sản do vợ chồng ông C, bà H xây dựng trên thửa đất số 56 gồm: Nhà ở một tầng diện tích 37,67m² trị giá 294.354.530 đồng; nhà ở hai tầng diện tích 90,2m² trị giá 268.808.197 đồng; sân bê tông lát gạch trị giá 22.942.146 đồng; nhà bếp diện tích 25,08 m² trị giá 56.708.832 đồng; bể nước mưa nổi trị giá 2.909.345 đồng; nhà vệ sinh diện tích 2,82 m² trị giá 8.010.583 đồng; lán tôn trị giá 9.489.734 đồng; tường bao trị giá 7.802.335 đồng; cổng trị giá 18.513.588 đồng; 01 cây vú sữa trị giá 1.500.000 đồng. Tài sản do ông T xây dựng trên thửa đất số 56 gồm: Nhà thờ diện tích 43,51m² trị giá 472.708.385 đồng; mái tôn lạnh trị giá 13.775.203 đồng; sân, cổng, tường bao trị giá 35.587.121 đồng; nhà tắm, nhà vệ sinh diện tích 4,26m² trị giá 10.412.329 đồng; công trình phụ xây gạch có lợp mái tôn lạnh trị giá 29.906.884 đồng; tổng cộng là 562.389.922 đồng. Tài sản do vợ chồng ông N, bà Q xây dựng trên thửa đất số 94 gồm: Nhà ở hai tầng diện tích 207,36m² trị giá 1.118.321.930 đồng; cổng, tường bao trị giá 19.881.625 đồng; tổng cộng là 1.138.203.555 đồng. Tường bao do các anh em xây dựng trị giá 4.246.585 đồng.

Đối với hiện trạng đất nông nghiệp, về diện tích đất là di sản của cụ S1 cụ T4: Theo Hồ sơ giao ruộng năm 1994 thì các cụ được giao tổng diện tích là 2040 m² nhưng thực tế được giao 2.140 m². Tuy nhiên, theo quy định về diện tích đất ruộng được giao theo nhân khẩu thì hộ gia đình cụ S1 và cụ T4 thời điểm đó có 04 nhân khẩu được giao diện tích 2.040 m² nên chỉ xác định diện tích ruộng của 04 nhân khẩu được giao hợp pháp là 2.040 m². Quá trình giải quyết và tại phiên tòa tất cả các đương sự đều thống nhất xác định phần di sản của các cụ S1 và cụ T4 là 963 m² tại khu vực xử đồng Cây Bàng do đó phần diện tích ruộng còn lại là của 02 nhân khẩu ông T2 và ông C.

Phòng Kinh tế, xã N cung cấp thông tin: Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất của cụ Lê Văn S1 do Công ty cổ phần K1 và trắc địa bản đồ Đài Bắc khảo sát theo yêu cầu của Tòa án thì phần diện tích đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tăng thêm 89,9 m²), tại hai phía: Phía nam tăng 52,6 m² giáp đường xóm; phía Tây tăng 37,3 m² giáp ngõ xóm. Diện tích tăng thêm này chưa có cơ sở để công nhận, diện tích đất các đương sự được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Phần diện tích đất ao tăng thêm 11,3 m² chưa có cơ sở công nhận, diện tích đất ao các đương sự được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về diện tích đất nông nghiệp, căn cứ vào sổ giao ruộng của trưởng thôn và hồ sơ địa chính do UBND xã lưu trữ xác định: Tại thời điểm giao ruộng, cụ Lê Văn S1 tại thôn E, xã L gồm 04 nhân khẩu được giao (cụ S1, cụ T4, ông C, ông T2) diện tích đất nông nghiệp được giao 2040 m² (vườn Sau ra 495 m², mã Dừa 158 m², đầm Cây bàng 963 m², gốc Cọ 524 m²).

Tòa án đã tiến hành thông báo kết quả tiếp cận chứng cứ và thông báo về việc xác định giá tài sản tranh chấp theo Kết luận của Hội đồng định giá, thông báo về kết quả thẩm định tại chỗ diện tích đất nhưng các đương sự không có ý kiến và cũng không yêu cầu xác định lại giá tài sản đang tranh chấp tại thời điểm xét xử.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7- Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. **Về quan điểm giải quyết vụ án:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Lê Văn S1 và Vũ Thị T4:

Chia cho Lê Văn T, Lê Trọng T1, Lê Minh T2 được quyền sử dụng 156 m² đất (trong đó có 140 m² đất ở, 16 m² đất vườn) trị giá 701.280.000 (Bảy trăm lẻ một triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng tại thửa đất số 56 tờ bản đồ bản đồ số 08, địa chỉ: Thôn E, xã L, huyện V (nay là xã N), thành phố Hải Phòng

Chia cho Lê Văn C được quyền sử dụng 208 m² đất (trong đó có 60 m² đất ở, 148 m² đất vườn) tại thửa đất số 56 tờ bản đồ bản đồ số 08, địa chỉ: Thôn E, xã L, huyện V (nay là xã N), thành phố Hải Phòng trị giá 311.840.000 (Ba trăm mười một triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Chia cho ông Lê Văn C diện tích đất nông nghiệp 963 m² tại xứ đồng C thôn T, xã N, Hải Phòng trị giá 69.336.000 (Sáu mươi chín triệu ba trăm bay mươi sáu nghìn) đồng. Tổng giá trị đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp ông C được chia trị giá 381.176.000 (Ba trăm tám mươi một triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

Chia cho ông Lê Văn N diện tích 245 m² đất ao tại thửa đất số 94 tờ bản đồ bản đồ số 08, địa chỉ: Thôn E, xã L, huyện V (nay là xã N), thành phố Hải Phòng.

Ông Lê Văn C phải trả cho ông Lê Văn N số tiền 52.029.200 (năm mươi hai triệu không trăm hai mươi chín nghìn hai trăm) đồng; phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 73.143.733 đồng.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông Lê Văn T, Lê Văn T5, Lê Văn N; ông Lê Văn C, ông Lê Minh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phần di sản được hưởng.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng và không có đề nghị gì nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp về thừa kế tài sản. Ông Lê Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế bất động sản đối với bị đơn ông Lê Văn C có nơi cư trú tại xã L, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là xã N, thành phố Hải Phòng) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hải Phòng theo quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự không ai có yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Cụ Lê Văn S1 chết năm 2013, cụ Vũ Thị T4 chết năm 2016 đều không để lại di chúc. Ngày 22-8-2024 ông Lê Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S1 và cụ T4 là quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 2 Điều 184, Điều 623 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự, việc ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S1 và cụ T4 còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai đề nghị bổ sung người tham gia tố tụng, nên Hội đồng xét xử không bổ sung ai tham gia tố tụng ngoài những người đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[4] Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T2, chị T3, anh H1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng. Căn cứ vào các điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[5] Về luật áp dụng: Do nội dung các điều khoản về hàng thừa kế, di sản thừa kế và các nội dung khác liên quan đến chia thừa kế của Bộ luật Dân sự năm 2015 giống với Bộ luật Dân sự năm 1995 nên áp dụng các điều khoản của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án:

[6] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất trình bày cụ Lê Văn S1 và cụ Vũ Thị T4 có 05 người con chung là Lê Trọng T1, Lê Văn T, Lê Văn N, Lê Văn C, Lê Minh T2. Ngoài ra không còn người con nào khác, không có con nuôi, con riêng, bố mẹ cụ S1 và cụ T4 đều đã chết trước khi cụ S1 chết, cụ T4 chết; cụ S1 và cụ T4 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì. Nên căn cứ điểm a

khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654 của Bộ luật Dân sự năm 2015 những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 và cụ T4 được thừa kế di sản của cụ Lê Văn S1, cụ Vũ Thị T4 khi cụ S1, cụ T4 chết bao gồm 05 người là các ông Lê Trọng T1, Lê Văn T, Lê Văn N, Lê Văn C, Lê Minh T2.

[7] Về di sản thừa kế:

[7.1] Đối với diện tích đất 609 m², tại thửa đất số 56, 94; tờ bản đồ số 08; địa chỉ: Đ, thôn T, xã L, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng).

[7.1.1] Đây là tài sản do cụ S1 và cụ T4 tạo lập và đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Trên cơ sở lời khai của các đương sự và chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ thấy rằng: Trong thời gian sinh sống, vợ chồng cụ Lê Văn S1, cụ Vũ Thị T4 xác lập quan hệ hôn nhân trước ngày 15 tháng 01 năm 1960 (ngày Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 có hiệu lực ở miền B), nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”.

[7.1.2] **Đến thời điểm các bên tranh chấp chia thừa kế, trên diện tích đất thừa kế đang tranh chấp không còn tài sản chung gì khác của cụ S1 và cụ T4.** Do đó, xác định diện tích đất 609m², tại thửa đất số 56, 94; tờ bản đồ số 08; địa chỉ: Đ, thôn T, xã L, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của cụ S1 và cụ T4 trong thời kỳ hôn nhân và là di sản thừa kế của cụ S1 và cụ T4.

[7.1.3] Việc ông N trình bày nguồn gốc diện tích đất tại thửa đất số 94 là do vợ chồng ông N đóng góp ½ số tiền cùng cụ S1, cụ T4 để mua nhưng ông N không có tài liệu chứng cứ, chứng minh. Tại phiên tòa, ông N, bà Q cũng không có ý kiến gì và đồng ý xác nhận diện tích đất ao là di sản của cụ S1 và cụ T4 đề nghị chia thừa kế diện tích đất ao trên **nên không phải xem xét giải quyết.**

[7.1.4] Cụ S1 và cụ T4 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ S1, cụ T4 chết, các đồng thừa kế chưa có văn bản nào thoả thuận về di sản thừa kế. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông C, bà H cho rằng các cụ S1 và T4 đã cho ông bà toàn bộ thửa đất nêu trên đồng thời cho rằng ông, bà có xây căn nhà vào năm 1991 trên nền móng hiện nay là nhà thờ nhưng các anh, em đã phá đi. Quá trình giải quyết vụ án, ông C bà H không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh về nội dung đã trình bày ở trên. Mặt khác, trên hiện trạng quyền sử dụng đất của cụ S1 và cụ T4 để lại không còn tài sản nào của các cụ nên không có căn cứ chấp nhận.

[7.1.5] Về diện tích đất là di sản: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích thửa đất số 56 là 455m², tăng 89,9 m² so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích thửa đất số 94 hiện trạng là 256,3 m², tăng 11,3m² so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích

đất tăng thêm của thửa đất số 56 theo kết quả đo vẽ thẩm định tại chỗ thể hiện phần diện tích tăng thêm của ngõ, phần diện tích đất tăng thêm của thửa đất số 94 do ông N tự ý sử dụng tăng thêm ra phần ngõ. Căn cứ vào tài liệu do Phòng Kinh tế xã Nguyễn Bình K cung cấp thì phần diện tích tăng thêm không có cơ sở công nhận. Do đó diện tích quyền sử dụng đất được là di sản của cụ S1 và cụ T4 được xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 609 m² (200 m² đất ở, 164 m² đất vườn, 245 m² đất ao).

[7.2] Đối với diện tích đất nông nghiệp: Theo sổ giao ruộng năm 1993 thì cụ S1 và cụ T4 được chia 2.040 m² đất nông nghiệp (thực tế giao 2.140 m², dư 100 m²) gồm 495 m² tại Khu vực đồng Sau ra, 158 m² tại khu vực đồng Mả dứa, 963 m² tại khu vực đồng cây Bàng, 524 m² tại khu vực đồng Góc cộ tại Thôn T, xã L, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng). Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N thể hiện: Diện tích đất nông nghiệp nêu trên có nguồn gốc do Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 28-9-1993 của Chính phủ và Quyết định số 03/QĐ-UB ngày 01-01-1994 của thành phố Hải Phòng cho hộ gia đình cụ Lê Văn S1 gồm 04 nhân khẩu là cụ Lê Văn S1, cụ Vũ Thị T4, ông Lê Minh T2, ông Lê Văn C. Diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến nay bị thất lạc. Kết quả xác minh tại UBND xã và trưởng thôn tại thời điểm giao ruộng xác định hộ cụ S1, cụ T4 thời điểm giao ruộng có 04 nhân khẩu được giao tổng cộng 2.140 m² đất nông nghiệp (trong đó giao thừa 100 m²). Tại sổ giao ruộng tại thời điểm giao thì hộ gia đình cụ S1, cụ T4 có 04 nhân khẩu được giao theo quy định 2.040 m² nên đây được xác định là diện tích đất nông nghiệp được giao hợp pháp. Do đó, di sản là đất nông nghiệp của cụ S1 và cụ T4 được xác định là ½ tổng diện tích đất nông nghiệp được giao. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tất cả các đương sự là các ông T1, T, N, C, T2 đều thống nhất xác định phần di sản là đất nông nghiệp của cụ S1 và cụ T4 là một thửa xứ đồng Cây bàng diện tích 963 m². Do đó, xác định diện tích đất nông nghiệp là di sản của các cụ là 963 m² tại khu vực xứ đồng C. Diện tích đất nông nghiệp còn lại tại 03 thửa được giao 495 m² tại Khu vực đồng Sau ra, 158 m² tại khu vực đồng Mả dứa, 524 m² tại khu vực đồng Góc cộ là đất nông nghiệp thuộc nhân khẩu được chia của ông T2 và ông C không phải di sản thừa kế nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7.3] Đối với số tiền 294.000.000 đồng ông T đang quản lý. Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất không yêu cầu chia số tiền nêu trên, ông T có đề nghị rút yêu cầu chia số tiền 294.000.000 đồng này là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo di sản:

[8.1] Đối với diện tích đất 364 m² (200 m² đất ở và 164 m² đất vườn và diện tích đất nông nghiệp: Sau khi cụ Lê Văn S1 và cụ Vũ Thị T4 chết, di sản trên để lại do các con quản lý, sử dụng. Ông Lê Văn C cùng vợ là bà H sinh sống chung với các cụ trên diện tích đất nêu trên từ khi kết hôn cho đến khi các cụ mất, là

người trực tiếp quản lý, trông nom, duy trì khối di sản trong thời gian dài và là người quản lý sử dụng đất nông nghiệp. Ông Lê Văn T là người được các ông T1, T2, N tín nhiệm đứng ra cùng các anh em xây dựng nhà thờ trên đất của các cụ năm 2022, trực tiếp trông coi nơi thờ cúng tổ tiên. Việc lập và duy trì nhà thờ là công sức bảo tồn giá trị tinh thần, truyền thống của gia đình, cũng cần được ghi nhận công sức tôn tạo di sản theo quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử tính công sức tôn tạo, quản lý di sản bằng 01 kỷ phần thừa kế, trong đó tính cho vợ chồng ông C, bà H được 4/5 kỷ phần thừa kế (tương đương mỗi người được hưởng 2/5 kỷ phần thừa kế), công sức tôn tạo di sản của ông T bằng 1/5 kỷ phần thừa kế.

[8.2] Đối với diện tích đất ao 245 m²: Ông Lê Văn N cùng vợ là bà Q từ năm 1992 đã sử dụng cùng cụ S1, cụ T4 phần diện tích đất ao tại thửa đất số 94, có công sức gìn giữ di sản là đất ao. Tuy nhiên, đất ao theo quy định pháp luật có giá trị không lớn (60.000 đồng/m²) nên ông N, bà Q chỉ có yêu cầu được chia toàn bộ diện tích đất ao, không nhận phần công sức tôn tạo.

[9] Như vậy, di sản thừa kế của cụ S1 và cụ T4 để lại gồm có 609 m² đất (200 m² đất ở, 164 m² đất vườn, 245 m² đất ao), 963 m² đất nông nghiệp tại xứ đồng C. Tổng giá trị di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ S1 và cụ T4 được xác định là 1.097.156.000 đồng, được chia thành 06 kỷ phần, trong đó có 05 kỷ phần thừa kế theo pháp luật là ông T1, ông T, ông N, ông C, ông T2 và 01 kỷ phần là công sức tôn tạo di sản. Mỗi kỷ phần tương đương giá trị 182.859.333 đồng. Công sức tôn tạo, quản lý di sản (ông C bà H bằng 4/5 kỷ phần thừa kế tương đương 146.287.467 đồng, ông T bằng 1/5 kỷ phần thừa kế tương đương 36.571.866 đồng). Giá trị di sản của cụ S1 và cụ T4 chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 và cụ T4 là các ông T1, T, N, C, T2 mỗi người được hưởng 182.859.333 đồng.

[10] Về phân chia di sản thừa kế:

[10.1] Về việc chia di sản thừa kế là bất động sản bằng hiện vật hay giá trị: Xét ông Lê Văn T đề nghị chia di sản là bất động sản bằng hiện vật và đề nghị nhận phần di sản của mình bằng quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử thấy rằng, đối với di sản là đất ở và đất vườn thì có thể đủ điều kiện chia tách thửa đất nên có thể chia cho các hàng thừa kế bằng hiện vật. Đối với diện tích đất ao 245 m² theo quy định không đủ điều kiện chia tách đối với thửa đất ao nên không thể chia đều cho các đương sự bằng hiện vật được. Đối với di sản của các cụ là 963 m² đất nông nghiệp, việc chia di sản là đất nông nghiệp phải đảm bảo sự tập trung canh tác, phù hợp với nhu cầu sử dụng, tránh tình trạng canh tác manh mún không hiệu quả cũng xem xét giao toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho một người.

[10.2] Đối với di sản là đất nông nghiệp: Quá trình xác minh tại địa phương được biết khi các cụ còn sống thì cụ S1 và cụ T4 trực tiếp canh tác, khi cụ S1 và cụ T4 chết thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp nêu trên đều do ông C quản lý và canh tác. Trong 04 nhân khẩu được chia ruộng (cụ S1, cụ T4, ông C, ông T2) thì có ông T2 và ông C được chia ruộng canh tác. Hiện tại ông T2 đang công tác trong

quân đội tại Hà Nội không trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp trên. Ông C là người ở nhà quản lý sử dụng diện tích đất ruộng của các cụ để lại canh tác trong thời gian vừa qua cũng là người được xác định có công sức gìn giữ di sản này. Diện tích đất nông nghiệp là di sản của các cụ để lại không thể chia thành các thửa cho các hàng thừa kế được. Do đó cần xem xét chia cho ông C được chia toàn bộ diện tích đất nông nghiệp 963 m² tại xứ đồng C.

[10.3] Đối với thửa đất ao của cụ S1, cụ T4 được cấp tại thửa đất số 94 có diện tích 245 m² (diện tích thực tế 256 m²), hiện nay do vợ chồng ông N đang quản lý sử dụng, trên diện tích đất này ông N đã xây nhà kiên cố chiếm ½ thửa đất và đang quản lý ½ thửa đất ao còn lại. Theo Quyết định số 158/2025/QĐ-UBND ngày 12-9-2025 của UBND thành phố H thì diện tích đất ao trên không đủ điều kiện chia tách thửa cho các đồng thừa kế khác. Do đó, cần giao toàn bộ di sản đất ao 245 m² cho ông N là phù hợp.

[10.4] Đối với diện tích 364 m² đất ở, đất vườn: Trên diện tích đất này hiện nay có 02 phần công trình riêng biệt là phần nhà thờ cùng công trình phụ do ông T và các anh em xây dựng và toàn bộ công trình nhà ở, công trình phụ cùng các vật kiến trúc do vợ chồng ông C xây dựng. Hai công trình trên thửa đất của cụ S1 và cụ T4 đã có tường bao ngăn cách kiên cố, các đương sự đang sử dụng ổn định, đều có cổng và lối đi riêng. Các ông T1, T, N, T2 đều có ý kiến thống nhất chỉ chia toàn bộ diện tích nêu trên làm 02 thửa, chia cho ông C một thửa tương đương diện tích ông C được hưởng theo quy định, thửa còn lại chia cho các ông T1, T, T2 sở hữu chung, giao cho ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử thấy, để đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế, ổn định cuộc sống và hạn chế phát sinh tranh chấp mới, cần chia di sản theo nguyên tắc: Giao đất có công trình cho người đang trực tiếp quản lý, sử dụng hoặc người đã xây dựng công trình tiếp tục sử dụng, cụ thể: Giao phần đất có nhà thờ cho các ông T1, T, T2 sử dụng chung; giao phần đất có nhà của vợ chồng ông C đã xây dựng và sử dụng cho ông C. Giá trị chênh lệch được thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế khác theo quy định pháp luật.

[10.4.1] Diện tích đất có nhà thờ mà ông T và các anh em đang quản lý có diện tích 156 m² (có ranh giới cứng là tường xây, sân cổng riêng với nhà ông C). Hội đồng xét xử thấy, phần diện tích xây dựng nhà thờ và diện tích đất ông C đang quản lý sử dụng đã có tường bao riêng xây dựng kiên cố, phần diện tích các ông T, T1, T2 đề nghị chia theo đúng diện tích đất được hưởng di sản bao gồm cả phần đất có công trình ông C đã xây dựng và sử dụng ổn định là không hợp lý, làm mất giá trị sử dụng và làm phát sinh thêm mâu thuẫn gia đình. Mặt khác các ông T, T1, T2 đều có chỗ ở khác không sử dụng diện tích đất được chia làm chỗ ở mà chỉ để làm nhà thờ chung. Do đó, khi chia bằng hiện vật quyền sử dụng đất cần chia cho các ông T, T1, Tiểu phần diện tích đất nhà thờ đã có khuôn viên riêng là tường bao làm ranh giới có diện tích 156 m² là phù hợp; yêu cầu của các ông T, T1, T2 đề nghị chia di sản thừa kế nhận thêm phần di sản thừa kế bằng hiện vật là diện tích đất hiện ông C đang quản lý sử dụng là không phù hợp, không được chấp nhận.

[10.4.2] Đối với phần diện tích đất có công trình nhà kiên cố của ông C là bị đơn đang sử dụng, theo kết quả đo vẽ và thẩm định tại chỗ có diện tích là 208 m². Đây là diện tích đất ông C và gia đình đã sử dụng ổn định từ khi các cụ S1 và cụ T4 còn sống đến nay, trên phần diện tích đất này đã có các công trình kiên cố, có tường bao ranh giới riêng với phần đất có nhà thờ. Vì vậy, cần chia cho ông C di sản của cụ S1 và cụ T4 bằng hiện vật là diện tích 208 m² đất nêu trên là phù hợp với hiện trạng và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự.

[10.5] Đối với việc xem xét chia tỷ lệ đất ở, đất vườn là di sản của cụ S1 và cụ T4 tại thửa đất số 56: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ S1 và cụ T4 thì các cụ được nhà nước công nhận diện tích 200 m² đất ở, 164 m² đất vườn nhưng không xác định vị trí đất ở, đất vườn. Theo quy định của UBND thành phố về điều kiện tách thửa thì diện tích đất ở tối thiểu để được tách thửa đối với đất ở là 60 m². Do đó cần đảm bảo diện tích đất ở tối thiểu chia cho ông C phù hợp để đủ điều kiện tách thửa theo quy định. Ông C đang quản lý và sinh sống đã xây dựng nhà và công trình kiên cố có khuôn viên riêng, tổng diện tích lớn hơn phần diện tích đất có nhà thờ nên cần xác định tỷ lệ chia đất ở cho ông C là 60 m² đất ở, còn lại là đất vườn là phù hợp. Diện tích đất ở còn lại 140 m² cần được xác định tại vị trí thửa đất có nhà thờ chia cho các ông T, T1, T2 mới đảm bảo giá trị kỹ phần được chia cho các hàng thừa kế.

[10.6] Như vậy, Phần di sản thừa kế ông C được chia và giao thực tế là 208 m² đất, trong đó 60 m² đất ở (trị giá 300.000.000 đồng), 148 m² đất vườn (trị giá 11.840.000 đồng), 963 m² đất nông nghiệp (trị giá 69.336.000 đồng) = 381.176.000 đồng. Trong đó, phần giá trị di sản của ông C được chia sau khi trừ đi công sức tôn tạo quản lý di sản được xác định là 381.176.000 đồng - 146.287.467 = 234.888.533 đồng. Phần di sản ông C được chia theo quy định pháp luật bằng các đồng thừa kế khác là 182.859.333 đồng. Giá trị chênh lệch nhiều hơn phần di sản thừa kế của ông C được hưởng là 234.888.533 đồng - 182.859.333 = 52.029.200 đồng.

[10.7] Phần di sản thừa kế ông T được chia theo pháp luật có giá trị tương đương 182.859.333 đồng + 36.571.866 đồng công sức tôn tạo di sản = 219.431.199 đồng. Các ông T, T1, T2 mỗi người được chia di sản thừa kế theo pháp luật tương đương giá trị là 182.859.333 đồng. Tổng giá trị tài sản các ông T, T1, T2 được hưởng và chia theo pháp luật là 219.431.199 đồng + 182.859.333 đồng + 182.859.333 đồng = 585.149.865 đồng.

[10.8] Tổng giá trị di sản thực tế giao cho các ông T1, T, T2 là 140 m² đất ở (700.000.000 đồng) 16 m² đất vườn (1.280.000 đồng) = 701.280.000 đồng - 36.571.866 đồng công sức tôn tạo di sản của ông T = 664.708.134 đồng. Phần giá trị chênh lệch tăng thêm so với giá trị di sản 03 người được chia là 664.708.134 đồng – (182.859.333 đồng x 3) = 116.130.135 đồng.

[10.9] Về thanh toán giá trị chênh lệch khi chia di sản thừa kế:

[10.10] Giá trị di sản ông N được hưởng chia theo pháp luật là 182.859.333 đồng. Giá trị thực tế ông N được chia là 245 m² đất ao tương đương 14.700.000 đồng. Phần giá trị chênh lệch ông N còn thiếu là 168.159.333 đồng.

[10.11] Các ông T1, T, C, T2 được chia phần di sản có giá trị nhiều hơn 116.130.135 đồng theo quy định pháp luật như đã phân tích ở trên phải thanh toán lại cho ông N phần giá trị chênh lệch này. Tuy nhiên, các ông T1, T, T2, N đều thống nhất ông N không yêu cầu các ông T1, T, T2 phải thanh toán phần chênh lệch giá trị nên không phải xem xét giải quyết.

[10.12] Phần giá trị chênh lệch ông C được hưởng tăng thêm 52.029.200 đồng nên ông C phải thanh toán và trả cho ông N số tiền chênh lệch 52.029.200 đồng kỷ phần của ông N còn thiếu. Ông C phải trả cho bà H tiền công sức tôn tạo quản lý di sản bằng 2/5 kỷ phần thừa kế tương đương 73.143.733 đồng.

[11] Đối với phần diện tích đất tăng, không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 56: Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ và xác minh tại Phòng kinh tế, xã N xác định, hiện trạng thực tế phần đất tăng thêm là một phần diện tích của ngõ đi chung, các phần đất này giáp ranh với diện tích đất của ông C được chia 39,6 m² hiện tại ông C đang sử dụng; giáp ranh với diện tích đất nhà thờ 13 m² và 37,3 m². Đây là diện tích đất chưa đủ cơ sở để công nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[12] Về các tài sản trên đất: Trên diện tích đất tranh chấp không còn tài sản nào của cụ S1 và cụ T4. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, do các đương sự đều thống nhất trình bày các tài sản trên phần đất nhà thờ do ông T, ông T1, ông T2, ông N xây dựng; tài sản trên phần đất ông C đang quản lý do vợ chồng ông C xây dựng, tài sản trên đất ao do vợ chồng ông N xây dựng. Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[13] Về số tiền 294.000.000 đồng là di sản thừa kế của cụ S1 và cụ T4 do ông T đang quản lý, tại phiên tòa ông T đề nghị rút một phần yêu cầu chia số tiền trên, các đương sự khác cũng đều không ai có yêu cầu chia nên đình chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền này.

[14] Về án phí: Các ông T, T1, N là người cao tuổi có đơn miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định, ông C, ông T2 phải chịu án phí đối với giá trị di sản được hưởng theo quy định pháp luật. Bà H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên không phải chịu án phí.

[15] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng và không có yêu cầu gì nên không phải xem xét giải quyết

[16] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 34, Điều 144, khoản 2 Điều 147, Điều 156, Điều 157, khoản 1 Điều 164, khoản 1 Điều 166, Điều 227, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ quy định tại các điều 237, 611, 612, 613, khoản 1 Điều 623 và các điều 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 167, 179 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Lê Văn S1 và Vũ Thị T4.

- Chia cho Lê Văn T, Lê Trọng T1, Lê Minh T2 được quyền sử dụng 156 m² đất (trong đó có 140 m² đất ở, 16 m² đất vườn) trị giá 701.280.000 (Bảy trăm linh một triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng tại thửa đất số 56 tờ bản đồ bản đồ số 08, địa chỉ: Thôn E, xã L, huyện V (nay là xã N), thành phố Hải Phòng ký hiệu là thửa S1 có các mốc giới 1-2-34-15-12-1.

- Chia cho Lê Văn C được quyền sử dụng 208 m² đất (trong đó có 60 m² đất ở, 148 m² đất vườn) trị giá 311.840.000 (Ba trăm mười một triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng. tại thửa đất số 56 tờ bản đồ bản đồ số 08, địa chỉ: Thôn E, xã L, huyện V (nay là xã N), thành phố Hải Phòng ký hiệu là thửa S2 có các mốc giới 5-6-7-8-9-15-16-4-5.

- Chia cho ông Lê Văn C diện tích đất nông nghiệp 963 m² tại xứ đồng C thôn T, xã N, Hải Phòng trị giá 69.336.000 (Sáu mươi chín triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

Tổng giá trị đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp ông C được chia trị giá 381.176.000 (Ba trăm tám mươi một triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

- Chia cho ông Lê Văn N diện tích 245 m² đất ao tại thửa đất số 94 tờ bản đồ bản đồ số 08, địa chỉ: Thôn E, xã L, huyện V (nay là xã N), thành phố Hải Phòng ký hiệu là thửa S3 có các mốc giới 1-2-5-6-1 trị giá 14.700.000 (Mười bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng.

(Sơ đồ, vị trí mốc giới, ký hiệu và số đo diện tích các thửa đất theo sơ đồ kèm theo bản án này).

Ông Lê Văn C phải trả cho ông Lê Văn N số tiền 52.029.200 (năm mươi hai triệu không trăm hai mươi chín nghìn hai trăm) đồng và trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 73.143.733 (Bảy mươi ba triệu một trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm ba mươi ba) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà bên có nghĩa vụ thi hành án chưa thi hành thì, hàng tháng bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông Lê Văn T, Lê Văn T5, Lê Văn N.

Ông Lê Văn C phải chịu 15.401.613 (Mười năm triệu bốn trăm linh một nghìn sáu trăm mười ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần di sản được hưởng.

Ông Lê Minh T2 phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng 9.142.967 (chín triệu một trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND khu vực 7 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thắng